

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***DVT: VND*

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Quý 4/2009</b>	<b>Lũy kế</b>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.938.150.986	354.248.939.783
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	36.598.975	261.481.521
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.901.552.011	353.987.458.262
4	Giá vốn hàng bán	73.985.939.945	273.551.035.553
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.915.612.066	80.436.422.709
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.510.218.911	26.270.469.206
7	Chi phí tài chính	615.180.358	5.657.657.066
8	Chi phí bán hàng	4.204.534.734	13.069.907.600
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.629.414.283	45.940.431.669
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.976.701.602	42.038.895.580
11	Thu nhập khác	205.089.637	252.851.541
12	Chi phí khác	4.730.197	46.797.159
13	Lợi nhuận khác	200.359.440	206.054.382
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.177.061.042	42.244.949.962
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	460.784.627	10.121.824.380
16	Thuế thu nhập hoãn lại		
17	Thuế thu nhập được miễn giảm	(565.329.889)	2.390.189.988
18	Thuế thu nhập phải nộp (15-17)	1.026.114.516	7.731.634.392
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16+17)	4.150.946.526	34.513.315.570

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2010

**Tổng giám đốc***( Ký, họ tên)***Nguyễn An**

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT**  
**QUÝ IV NĂM 2009**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**ĐVT: VNĐ**

Số TT	Tài sản	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>92.676.624.152</b>	<b>119.950.813.160</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18.482.415.921	26.687.436.599
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20.000.000	10.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24.523.373.564	36.743.667.270
4	Hàng tồn kho	44.975.740.355	54.255.838.561
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.675.094.312	2.253.870.730
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>93.278.841.303</b>	<b>90.976.874.121</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	25.728.361	25.728.361
2	Tài sản cố định	78.535.998.390	71.361.140.585
	Tài sản cố định hữu hình	56.002.763.369	59.331.449.676
	Tài sản cố định vô hình	-	-
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.533.235.021	12.029.690.909
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.936.250.000	18.344.500.000
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16.867.350.000	21.275.600.000
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (cổ phiếu)	(2.931.100.000)	(2.931.100.000)
5	Tài sản dài hạn khác	780.864.552	1.245.505.175
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>185.955.465.455</b>	<b>210.927.687.281</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>73.231.906.447</b>	<b>88.998.557.866</b>
1	Nợ ngắn hạn	72.798.481.642	88.471.390.578
2	Nợ dài hạn	433.424.805	527.167.288
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>112.723.559.008</b>	<b>121.929.129.415</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>110.077.554.380</b>	<b>123.956.013.182</b>
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.694.970.000	88.685.710.000
	Thặng dư vốn cổ phần	47.990.911.925	5.765.652.370
	Cổ phiếu ngân quỹ	(88.750.000)	(88.750.000)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.361.168.850
	Các quỹ	15.399.021.575	17.789.211.563
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81.400.880	10.443.020.399
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>2.646.004.628</b>	<b>(2.026.883.767)</b>
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.646.004.628	(2.026.883.767)
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>185.955.465.455</b>	<b>210.927.687.281</b>



STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LƯỸ KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<b>DTHU SX</b>			<b>91.901.552.011</b>			
	T/ĐÓ : BÌNH CHÁNH			629.714.399			
	<b>DTHU HDTC</b>		-	<b>3.510.218.911</b>			
	213HB			1.835.400.000			
	TIỀN GỬI			35.604.564			
	CỔ TỨC + CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHIA TỪ THẶNG DƯ VỐN			318.079.000			
	CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ			756.020.036			
	LÃI TIỀN VAY						
	<b>CHI PHÍ SX</b>			<b>89.819.888.962</b>			
	- GV			73.985.939.945			
	- BH			4.204.534.734			
	- QLDN			11.629.414.283			
	T/ĐÓ : 213HB			115.980.549			
	BÌNH CHÁNH			326.640.742			
	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		#####	<b>2.717.264.299</b>			
	213HB						
	TIỀN GỬI						
	CỔ TỨC + CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHIA TỪ THẶNG DƯ VỐN						
	CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ			2.390.835.378			
	LÃI TIỀN VAY			326.428.921			
	LỢI NHUẬN TỪ SX + CLTG			(66.674.322)			
	LỢI NHUẬN TỪ HỢP TÁC KINH DOANH			2.376.176.672			
	213HB			1.719.419.451			
	BÌNH CHÁNH			303.073.657			
	TIỀN GỬI			35.604.564			
	CỔ TỨC + CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHIA TỪ THẶNG DƯ VỐN			318.079.000			
	<b>CỘNG LN NĂM 2009</b>			<b>2.309.502.350</b>			

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, Q.Gò Vấp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ IV NĂM 2009**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3		
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1- Lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>01</b>		<b>42.244.949.962</b>	<b>22.097.920.064</b>
<b>2- Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>10.131.755.472</b>	<b>3.040.431.360</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.666.331.108	9.808.358.892
- Các khoản dự phòng	03		-	2.931.100.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(1.102.876.866)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(688.665.645)	(11.318.492.002)
- Chi phí lãi vay	06		1.154.090.009	2.722.341.336
<b>3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>52.376.705.434</b>	<b>25.138.351.424</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.204.145.434)	19.880.345.741
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(9.280.098.206)	(16.588.547.128)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(18.243.141.986)	(6.051.875.032)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(474.240.623)	(1.974.083.777)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.154.090.009)	(2.722.181.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.843.449.193)	(2.340.084.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	6.630.484.104
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(66.802.029)	(15.132.905.414)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.110.737.954</b>	<b>6.839.503.814</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(13.685.910.037)	(34.254.829.290)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		169.761.904	16.819.942.636
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(12.296.864.535)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	2.107.280.000
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		564.550.900	273.545.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.941.597.233)</b>	<b>(27.350.926.189)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	1.069.464.535
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(87.250.000)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		141.738.084.998	169.964.028.111
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(122.773.632.362)	(164.178.059.323)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.638.025.200)	(9.335.475.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.326.427.436</b>	<b>(2.567.291.677)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kì</b>	<b>50</b>		<b>5.495.568.157</b>	<b>(23.078.714.052)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì</b>	<b>60</b>		<b>18.482.415.921</b>	<b>39.647.720.150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.709.452.521	1.913.409.823
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì</b>	<b>70</b>		<b>26.687.436.599</b>	<b>18.482.415.921</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>		

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>92.676.624.152</b>	<b>119.950.813.160</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.482.415.921</b>	<b>26.687.436.599</b>
1	Tiền	111	V.01	18.482.415.921	26.687.436.599
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>20.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		20.000.000	10.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>24.523.373.564</b>	<b>36.743.667.270</b>
1	Phải thu của khách hàng	131		18.723.509.281	23.710.168.351
2	Trả trước cho người bán	132		5.307.280.325	9.322.497.882
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	492.583.958	3.711.001.037
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>44.975.740.355</b>	<b>54.255.838.561</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	44.975.740.355	54.255.838.561
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.675.094.312</b>	<b>2.253.870.730</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.598.635.821	1.997.587.223
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.076.458.491	256.283.507
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>93.278.841.303</b>	<b>90.976.874.121</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.728.361</b>	<b>25.728.361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.728.361	25.728.361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
<b>5</b>	<b>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>	<b>219</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.535.998.390</b>	<b>71.361.140.585</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56.002.763.369	59.331.449.676
	- Nguyên giá	222		114.468.261.368	126.570.653.677
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.465.497.999)	(67.239.204.001)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		10.000.000	10.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.000.000)	(10.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22.533.235.021	12.029.690.909
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>13.936.250.000</b>	<b>18.344.500.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4.341.000.000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	16.867.350.000	16.934.600.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2.931.100.000)	(2.931.100.000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>780.864.552</b>	<b>1.245.505.175</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	520.462.605	994.703.228
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		260.401.947	250.801.947
				-	-
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>250</b>		<b>185.955.465.455</b>	<b>210.927.687.281</b>
<b>Nguồn vốn</b>				-	-
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>73.231.906.447</b>	<b>88.998.557.866</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.798.481.642</b>	<b>88.471.390.578</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23.198.495.331	42.162.947.967
2	Phải trả cho người bán	312		19.229.002.797	23.844.105.541
3	Người mua trả tiền trước	313		11.046.116.989	1.597.101.674
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.208.861.196	3.089.517.953
5	Phải trả công nhân viên	315		6.654.069.415	6.585.613.558
6	Chi phí phải trả	316	V.17	255.624.756	1.894.610.521
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	8.206.311.158	9.297.493.364
				-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>433.424.805</b>	<b>527.167.288</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4	Vay dài hạn	324	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		433.424.805	527.167.288
				-	-
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>112.723.559.008</b>	<b>121.929.129.415</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>110.077.554.380</b>	<b>123.956.013.182</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.694.970.000	88.685.710.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		47.990.911.925	5.765.652.370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		(88.750.000)	(88.750.000)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	1.361.168.850
6	Quỹ đầu tư phát triển	416		12.668.972.257	15.059.162.245
7	Quỹ dự phòng tài chính	417		2.730.049.318	2.730.049.318
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419		81.400.880	10.443.020.399
				-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>420</b>		<b>2.646.004.628</b>	<b>(2.026.883.767)</b>
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		2.646.004.628	(2.026.883.767)
2	Nguồn kinh phí	422	V.23	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
				-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>430</b>		<b>185.955.465.455</b>	<b>210.927.687.281</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi âm do năm 2009 công ty chưa trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được thực hiện sau ĐHCĐ thường niên 2010 của năm tài chính 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 16 tháng 01 năm 2010

Tổng giám đốc

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Trần Thị Mỹ Hạnh	2	Nguyễn Minh Hằng	3	Nguyễn Ân

<b>Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn</b>	Mẫu số B09-DN
236/7 Nguyễn Văn Lượng,P17,Q.Gò Vấp	( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
	Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Năm 2009**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**2. Ngành nghề kinh doanh** Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải,kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may.Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng.Kinh doanh nhà.Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

**4. Tổng số CNV :** 2.508  
Trong đó nhân viên quản lý 318

### **5. Tổng số các công ty con:**

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: Một

### **6. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ

Địa chỉ : Cụm CN - TTCN Hắc Dịch

Ấp Trảng cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR- VT

-Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TÊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

## III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

**1. Chế độ kế toán áp dụng :** công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** nhật ký chung

## IV.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.

#### **1.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương ứng khoản mục tương đương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:

+ Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số;

+ Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;

+ Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;

+ Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

<b>1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:</b>
Báo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:
- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
+ Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
+ Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp.

<b>1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này.

<b>4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:</b> theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
---

<b>5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:</b>
- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

<b>6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:</b>
- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư : theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

<b>7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:</b>
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , các khoản đầu tư ngắn hạn : được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

<b>8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :</b>
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

<b>9.Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả</b>
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

<b>10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :</b>
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

<b>11. Thông tin khác:</b>
Kết quả kinh doanh quý 4/2009 giảm 74.72% so với quý 3/2009 là do :
-Quý 4/2009 công ty không còn có khoản lợi nhuận có được từ nguồn thu chuyển nhượng vốn từ các công ty mà doanh nghiệp đã đầu tư ( khoản lợi nhuận này ở quý 3 là 10 tỷ đồng); ngoài ra quý 4 cũng là thời điểm giao mùa giữa các đơn hàng thu đông và xuân hè, trong thời gian này công ty sắp xếp và chuẩn bị cho đơn hàng 2010.
Từ những yếu tố trên đã góp phần làm cho lợi nhuận của Quý 4/2009 giảm so với quý 3/2009.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1.Tiền và các khoản tương đương tiền :</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>USD</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt:		<b>VND</b>
		218.968.332
- Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:		639.631.456
		26.468.468.267
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>26.687.436.599</b>
		<b>18.482.415.921</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	<b>10.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
- Mua trái phiếu chính phủ		10.000.000	20.000.000
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	-	<b>3.711.001.037</b>	<b>492.583.958</b>
Tiền công nhân mượn			1.000.000
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu		40.948.523	276.398.094
Chi phí thẩm định giá quyền sử dụng đất 107 Trần Hưng đạo			20.000.000
Chi phí thuê hội trường, pho tài liệu, thư mời đại hội cổ đông			134.519.555
Ứng lương cho công nhân			60.666.309
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch		3.670.052.514	
<b>4. Hàng tồn kho :</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :		22.188.605.899	19.086.740.592
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:		2.444.882.789	1.661.734.097
- Thành phẩm:		29.622.349.873	24.227.265.666
- Hàng cho các đơn vị khác gia công lại			
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	-	<b>54.255.838.561</b>	<b>44.975.740.355</b>

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :**

**6. Phải thu dài hạn nội bộ**

**7. Phải thu dài hạn khác :**

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình:</b>					
- Số dư đầu năm	64.431.792.411	42.371.445.295	3.933.777.259	3.731.246.403	114.468.261.368
- Mua trong năm	3.848.394.301	7.677.095.895	1.083.691.667	431.482.711	13.040.664.574
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Thanh lý nhượng bán(K/C còn sót cầu thang máy)		725.466.865	212.805.400		938.272.265
- Số dư cuối năm	68.280.186.712	49.323.074.325	4.804.663.526	4.162.729.114	126.570.653.677
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư đầu năm:	23.163.589.930	29.047.830.607	3.381.328.600	2.872.748.862	58.465.497.999
- Khấu hao trong năm	3.696.252.528	5.278.481.201	152.573.302	539.024.077	9.666.331.108
- Thanh lý nhượng bán		721.886.668	170.738.438		892.625.106
- Số dư cuối năm	26.859.842.458	33.604.425.140	3.363.163.464	3.411.772.939	67.239.204.001
<b>Giá trị còn lại:</b>					
- Tại ngày đầu năm	41.268.202.481	13.323.614.688	552.448.659	858.497.541	56.002.763.369
- Tại ngày cuối quý	41.420.344.254	15.718.649.185	1.441.500.062	750.956.175	59.331.449.676

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có**

**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư đầu năm				-	-
- Mua, đóng trong năm				-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Chuyển sang XD CB theo kiểm	-				-
- Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-

- Số dư đầu năm				-	-
- Khấu hao trong năm					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
<b>Gía trị còn lại:</b>					-
- Tại ngày đầu năm	-			-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

	Năm nay	Năm trước
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	-	<b>12.029.690.909</b>
<b>a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch</b>	<b>10.199.090.909</b>	<b>10.199.090.909</b>
- Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch(HĐ số 02/HĐTV/07/IC,HĐ	179.090.909	179.090.909
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10.020.000.000	10.020.000.000
<b>b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :</b>	<b>1.830.600.000</b>	<b>12.334.144.112</b>
CADIVI		1.008.557.240
- Chi phí nhân công công trình điện		50.431.346
- Dây cáp điện của CADIVI, HĐ1052-22/5/8, hđơn 14685-1/7/8		285.480.300
- Mua thiết bị làm điện - Cty Điện Trường, hđơn 172618-3/7/8 = 62.500.000 HĐ206BA02; 172623-10/7/8 = 414.443.000 HĐ208BA02; 172638-29/7/8 = 14.133.000; 172644-14/8/8 = 19.417.000		510.493.000
- Mua ống thi công điện, hđơn 73968, PC123/6/8		9.157.000
- Thi công cào đất đặt dây cáp điện ngầm, hđơn 20754, PC21/7/8		2.726.727
- Mua dụng cụ đồ nghề thi công điện hđơn 66163, 179668, PC141/6/8&PT1/9/8		8.339.100
PC70/9/8&PT23/9/8		12.940.762
PC127/9/8		2.144.500
- Thi công hệ thống điện chiếu sáng công cộng HĐ 70/HĐ-CKĐLG, hđơn 14872-16/9/8, CTY CP CƠ KHÍ ĐIỆN LỬ GIA		44.310.000
- Mua sắt thi công hệt hống điện,hoá đơn 158949,PC 28/10/08.		3.480.000
- Chi phí nhân công công trình điện		5.434.000
- Chi phí nhân công công trình điện, T10,11/08.		7.680.000
- Chi phí nhân công công trình đèn chiếu sáng T10/08,PC34/11/08 - 10/11/08		3.500.000
- Mua co,ống nước HĐ 90554.		5.095.000
- Chi phí nhân công công trình điện		1.254.000
- Chi phí nhân công công trình điện,PC141/6/8 = 2.000.000Đ,PC117/7/8 =		47.972.000
<b>Cộng công trình điện</b>	<b>-</b>	<b>2.008.994.975</b>
- Mua vật tư thi công lát gạch vỉa hè,hoá đơn 66515,66516,66514,37852,		11.790.000
- Chi đợt 1: 20% HĐ số 05/HĐTV-XD ngày 02/10/07, thẩm tra thiết kế		15.498.182
- Đợt 2+3: 50% HĐ số 05/HĐTV-XD ngày 02/10/07, Hđơn 990373-12/3/0		38.472.727
- Thi công lắp đặt hệ thống PCCC đợt 1, HĐ 08/HĐKT-26/7/8,hđơn 47489-26/9/8, CTY THHH TMDV Hoàng Long Nhân.		99.000.000
- Tiền thuê đất tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch ( HĐ 02/HĐ/TĐ)		8.011.052.514
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1.830.600.000	1.830.600.000
- Mua phân trồng cây, cỏ, PC45/7/8 = 1.450.000; PC 87/8/8&PT28/8/8 = 2.485.714		3.935.714
- Thi công lắp đặt hệ thống PCCC , HĐ 08/HĐKT-26/7/8,hđơn 47491-10/11/8, CTY THHH TMDV Hoàng Long Nhân.		198.000.000

- Thi công lắp đặt máy bơm PCCC , PLHD số 01/PLHD-XD,HD 37670-		116.800.000
<b>Cộng thi công xây dựng</b>	<b>1.830.600.000</b>	<b>10.325.149.137</b>

<b>12.Tăng giảm bất động sản đầu tư:</b>		
	Năm nay	Năm trước
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</b>	-	<b>18.344.500.000</b>
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>16.934.600.000</b>	<b>16.867.350.000</b>
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	1.919.150.000	1.919.150.000
Đầu tư vào Cty TNHH Đại Thế Giới		200.000.000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á (có tăng thêm 26.275CP tương đương 267.250.000đ được thưởng từ nguồn thặng dư vốn của NH Việt Á năm 2007).Tổng số cổ phần là 155.005 CP	3.688.050.000	3.420.800.000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPPT Gia Định= 843.950 CP *12.000 đ/CP	10.127.400.000	10.127.400.000
<b>Đầu tư vào Cty liên kết : Cty CP Phú Mỹ</b>	<b>4.341.000.000</b>	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(2.931.100.000)	(2.931.100.000)

	Năm nay	Năm trước
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	-	<b>994.703.228</b>
Sửa chữa lớn chờ phân bổ công trình tại Tân Xuân	788.954.935	
Phân bổ CCDC VP	142.742.997	394.452.005
Phân bổ CCDC Tân Mỹ	63.005.296	126.010.600
<b>Tài sản dài hạn khác :</b>	-	<b>250.801.947</b>
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHD số 03/HD-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)	249.801.947	249.801.947
+ Đặt cọc nhà gửi xe cho công nhân Tân Phú (HDồng không số ngày 04/05/04)		9.600.000
+ Ký quỹ điện thoại	1.000.000	1.000.000
<b>15-Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	USD	Năm nay
- Vay ngắn hạn	-	<b>42.162.947.967</b>
<b>- Vay ngắn hạn USD</b>	<b>412.957,84</b>	<b>7.629.396.097</b>
+ NHNTHCM	175.337,86	3.239.366.964
+ NHHSBC CN TPHCM	237.619,98	4.390.029.133
<b>- Vay ngắn hạn VNĐ</b>	-	<b>34.533.551.870</b>
+ NH HSBC CN TPHCM		6.196.160.456
+ NHNTHCM		28.337.391.414

<b>16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước</b>	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ	13.977.467	16.783.073
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.037.109.094	4.148.923.895
- Thuê đất, khác ( Trích trước)		-
- Thuế thu nhập cá nhân	23.261.748	23.442.828
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	15.169.644	19.711.400
<b>Cộng</b>	-	<b>3.089.517.953</b>

<b>17- Chi phí phải trả</b>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả khác	<b>827.670.588</b>	-
+ Trích trước lương phép 2009	535.478.614	
+ Trích trước tiền nước và xử lý nước thải kỳ 10,11/9 XGBC	148.821.974	
+ Trích trước tiền vận chuyển T12/9	47.370.000	
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 2 năm 2009	96.000.000	

- Chi phí phải trả hàng FOB	<b>1.066.939.933</b>	<b>255.624.756</b>
+ Trích NPL T12/9 hàng Blue	497.611.500	
+ Hoa hồng đơn hàng Decathlon,Fashion Line	569.328.433	255.624.756
<b>Cộng chi phí phải trả :</b>	<b>-</b>	<b>1.894.610.521</b>

<b>18- Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	165.262.530	156.911.782
+ Bảo hiểm thất nghiệp	240.696	
+ Kinh phí công đoàn		-
+ Lợi nhuận hợp tác năm 2009 chưa trả cho Đặng Nguyên	266.969.138	
+ Lợi nhuận hợp tác năm 2008 với Đặng Nguyên còn chưa trả		149.399.376
+ Cty CP XDCT Đỗ Hồng Quang ứng trước tiền hàng		7.900.000.000
+ Cổ tức đợt 3: 10% năm 2009	8.865.021.000	
<b>Cộng Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>8.206.311.158</b>

**19-Phải trả dài hạn nội bộ :**

<b>20- Các khoản vay dài hạn</b>	<b>USD</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vay ngân hàng NTHCM		-	-
- Vay ngân hàng ĐT & PTVN		-	
+ Vay trung hạn			-
+ Vay dài hạn			
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

**21.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**22- Vốn chủ sở hữu**

**a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	46.694.970.000	47.990.911.925	(1.500.000)	-	-	8.615.737.181	1.909.247.554	938.823.783	2.742.922.971
Tăng trong năm nay			(87.250.000)						
Lợi nhuận tăng trong năm									17.120.750.747
Lợi nhuận chia cho công ty hợp tác (Đặng Nguyên)									1.793.051.214
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ						3.061.991.316	820.801.764	3.061.991.315	6.944.784.395
Tăng từ thuế thu nhập được miễn, giảm 2009						991.243.760			991.243.760
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm								1.335.840.470	
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								19.000.000	
Chi Thù lao hội đồng quản trị									717.688.469
Phần còn thừa do không phải chi 5% cổ tức 2007 của 60 cổ phiếu quỹ								30.000	30.000
Chia 12% cổ tức năm 2009									9.335.475.000
Số dư cuối năm trước	46.694.970.000	47.990.911.925	(88.750.000)	-	-	12.668.972.257	2.730.049.318	2.646.004.628	81.400.880
=====									
Số dư đầu năm nay	46.694.970.000	47.990.911.925	(88.750.000)	-	-	12.668.972.257	2.730.049.318	2.646.004.628	81.400.880
Tăng trong năm nay	41.990.740.000					-	-		
Tăng do hoàn nhập đầu năm và đánh giá lại cuối năm					4.838.923.108				
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL		42.225.259.555							
Giảm do hoàn nhập đầu năm và đánh giá lại cuối năm					3.477.754.258				
Lợi nhuận tăng trong năm						-			34.513.315.570
Trích lợi nhuận chia cho công ty hợp tác (Đặng Nguyên) năm 2009									1.364.069.762
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ									-
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07						2.390.189.988			2.390.189.988
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm								4.672.888.395	
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp									
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2008; thù lao hội đồng quản trị 2009									894.390.101
Thuế VAT không được hoàn									
Chia cổ phiếu thưởng									
Trích 22% cổ tức năm 2009						-			19.503.046.200
Số dư cuối năm nay	88.685.710.000	5.765.652.370	(88.750.000)	-	1.361.168.850	15.059.162.245	2.730.049.318	(2.026.883.767)	10.443.020.399

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi âm do năm 2009 công ty chưa trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được thực hiện sau ĐHCĐ thường niên 2010 năm tài chính 2009

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	5.093.494.000	5.093.494.000		4.672.930.000	4.672.930.000	
Vốn góp ( cổ đông, thành viên)	83.592.216.000	83.592.216.000		42.022.040.000	42.022.040.000	
Thặng dư vốn cổ phần	5.765.652.370	5.765.652.370		47.990.911.925	47.990.911.925	
Cổ phiếu ngân quỹ	(88.750.000)	(88.750.000)		(88.750.000)	(88.750.000)	
<b>Cộng</b>	<b>94.362.612.370</b>	<b>94.362.612.370</b>	<b>-</b>	<b>94.597.131.925</b>	<b>94.597.131.925</b>	<b>-</b>

\* Do phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

<b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
		<b>USD</b>	<b>Năm Nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>25 - Tổng doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>19.163.488,86</b>	<b>354.248.939.783</b>	<b>424.685.733.542</b>
+ Doanh thu bán hàng:		19.163.488,86	353.890.507.175	421.951.736.423
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		18.366.701,31	326.552.305.447	328.940.628.772
Doanh thu xuất khẩu CMP		796.787,55	14.161.768.032	72.658.189.185
Doanh thu nội địa			13.176.433.696	20.352.918.466
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	<b>-</b>		358.432.608	2.733.997.119
<b>26 - Các khoản giảm trừ ( 04+05+06+07)</b>	<b>-</b>	<b>14.724,87</b>	<b>261.481.521</b>	<b>394.591.978</b>
+ Chiết khấu			-	
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		13.134,38	233.673.394	266.986.652
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		1.590,49	27.808.127	124.530.645
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)			-	3.074.681
+ Hàng bán bị trả lại			-	
<b>27- Doanh thu thuần</b>	<b>-</b>	<b>353.987.458.262</b>	<b>424.291.141.564</b>	
Trong đó + Doanh thu bán hàng			353.629.025.654	421.557.144.445
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ			358.432.608	2.733.997.119
<b>28-Giá vốn hàng bán</b>	<b>-</b>	<b>273.551.035.553</b>	<b>312.985.806.684</b>	
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			273.314.782.777	312.412.584.759
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			236.252.776	573.221.925
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>26.270.469.206</b>	<b>7.672.267.843</b>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			153.209.395	931.319.924
- Lãi bán cổ phần đầu tư vào các công ty khác			-	1.247.420.000
- Cổ tức đợt 1&2 năm 2007 được chia từ Quận 8			-	37.770.000
- Cổ tức năm 2007 được chia từ Sagoda			-	21.975.000
- Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh, chuyển nhượng vốn			20.506.620.000	
- Cổ tức đợt 1 năm 2008 được chia từ NHNT HCM			1.860.250.000	
- Cổ tức năm 2008 được chia từ Cty CP ĐT PT Gia Định			421.975.000	
- Cổ tức năm 2008 =43.829.000đ, cổ phiếu thưởng được chia từ nguồn thặng dư vốn2007 = 267.250.000đ của NH Việt Á			402.825.900	213.800.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá			2.925.588.911	5.219.982.919
<b>* - Thu nhập khác:</b>	<b>-</b>	<b>252.851.541</b>	<b>16.824.112.972</b>	
Thanh lý TSCĐ năm 2007, tiền hàng không phải thanh toán cho khách hàng			-	4.170.336
Thanh lý TSCĐ			169.761.904	47.090.909
Thu tiền đền bù vật kiến trúc tại 107 Trần Hưng Đạo			-	7.681.942.636
Thu tiền giá trị thương quyền tại 107 Trần Hưng Đạo			-	9.090.909.091
Hóa đơn 80382-05/11/09 :thanh lý 01 máy cắt cỏ			380.952	
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			82.708.685	
<b>30- Chi phí tài chính</b>	<b>-</b>	<b>5.657.657.066</b>	<b>11.604.666.496</b>	
- Lãi tiền vay	<b>-</b>		1.154.090.009	2.722.341.336
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			4.503.567.057	5.951.225.160
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán			-	2.931.100.000
<b>*'- Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>46.797.159</b>	<b>7.022.415.634</b>	
- Chi phí thanh lý máy			45.647.159	41.086.658
- Chi phí thanh lý tài sản cố định trên mặt đất 107 Trần Hưng Đạo			-	6.981.328.976
- Chi phí thanh lý 01 máy cắt cỏ			1.150.000	

-		
<b>31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>Năm Nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>31.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>7.731.634.392</b>	<b>4.967.383.773</b>
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	42.244.949.962
Chi phí không hợp lệ	-	435.648.218
Trừ phần thu nhập của XNK Quận 8	-	37.770.000
Trừ phần cổ tức năm 2007 được nhận từ Sagoda	-	21.975.000
Trừ phần cổ tức năm 2008 được nhận từ NHNT HCM	-	7.000.000
Trừ phần cổ tức năm 2007 được nhận từ Việt Á	-	135.575.900
Trừ phần thu nhập của Đặng Nguyên	-	1.364.069.762
Trừ phần thu nhập của Cty CP ĐT PT Gia Định	-	421.975.000
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	-	1.102.876.866
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	-	1.102.685.499
<b>b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>45.095.906.713</b>
Trong đó :+ Lợi nhuận từ nhượng bán cổ phiếu		(1.683.680.000)
+ Lợi nhuận từ chuyển nhượng 10% vốn điều lệ tại Cty TNHH TM Đại thể Giới:	15.000.000.000	9.791.522.751
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	145.369.500	
+ Lợi nhuận từ liên kết phục vụ khám chữa bệnh	6.907.491.243	
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	23.043.045.970
<b>c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25%(C1 - C2 )</b>	<b>7.731.634.392</b>	<b>4.967.383.773</b>
C1- Thuế TNDN được phải nộp cho hoạt động SXKD (1-2 )	2.218.419.206 (1)	1.039.242.948
- Thuế thu nhập của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	4.608.609.194	
23.043.045.970 *20%		
- Tạm tính giảm 50% thuế TNDN do Cty niêm yết trên sàn giao		
dịch chứng khoán trước ngày 1/1/2007	2.304.304.597	
- Giảm 30% thuế TNDN Q4/08theo QĐ 58/2009/QĐ-TTg : 268.284.636đ *		
30%	85.885.391	
C2- Thuế TNDN chịu thuế 25%	5.513.215.186 (2)	3.928.140.825
- Chuyển nhượng 10% vốn điều lệ tại Cty TNHH TM Đại Thể Giới =		
15.000.000.000đ * 25%	3.750.000.000	2.741.626.370
- Dịch vụ= 145.369.500đ *25%	36.342.375	
- Liên kết phục vụ khám chữa bệnh =6.907.491.243đ *25%	1.726.872.811	
<b>31.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế</b>		<b>9.785.544</b>
<b>31.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>7.731.634.392</b>	<b>4.977.169.317</b>
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Năm Nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguyên liệu	125.196.499.301	131.586.090.896
- Phụ liệu, nhiên liệu	58.057.733.109	66.392.995.875
- Phụ tùng thay thế	843.811.806	1.926.357.316
- Hoá chất	-	85.105.632
- Công cụ	1.196.172.963	740.830.215
- Bao bì	7.152.810	24.072.666
- Hàng hóa	259.798.590	
- Chi phí nhân công	75.769.644.336	91.946.840.500
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.711.273.406	2.807.995.673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.937.839.935	16.702.006.189
-Chi phí bằng tiền khác	1.571.109.297	773.511.722
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>312.985.806.684</b>

---

---

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

**VII. Những thông tin khác:**

- 
- 1.-Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 
- 2.-Thông tin so sánh
- 
- 3.-Những thông tin khác
- 

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 16 tháng 01 năm 2010  
**Tổng Giám Đốc**

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn An